

TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI Tháng 11 và 11 tháng năm 2014

I. CÔNG NGHIỆP

Ước tính chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 11 giảm nhẹ so với tháng 10, đạt 99,8%. Một số ngành có chỉ số sản xuất tăng so tháng trước: sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (+11,2%); sản xuất da giày (+10,0%); kim loại (+9,1%); dệt (8,6%); hóa chất (+5,5%); sản phẩm điện tử (+5,2%); sản phẩm từ cao su và plastic (+3,9%); chế biến thực phẩm (+2,3%) trong đó: chế biến sữa (+2,4%), chế biến thịt (+5,8); sản xuất đồ uống (+2,3%);... Một số ngành có chỉ số sản xuất giảm so tháng trước: sản xuất xe có động cơ (-56,0%); phương tiện vận tải khác (-20,0%); sản xuất thiết bị điện (-11,4%); sản xuất sản phẩm từ kim loại (-9,5%); thuốc lá (-6,0%); thuốc (-3,1%); giấy (-2,5%);...

So với tháng 11/2013, chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 6,4%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 11 tháng đầu năm ước tăng 6,8% so với cùng kỳ năm 2013. Trong đó ngành công nghiệp khai khoáng tăng 2,1%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,8%; sản xuất phân phối điện tăng 5,5%; cung cấp nước và xử lý rác thải tăng 8,4%. Tình hình sản xuất ở một số ngành có tỷ trọng cao như sau:

Chỉ số phát triển công nghiệp một số ngành chủ yếu

	Tháng 10 so với tháng 9	10 tháng so với cùng kỳ năm 2013
Tổng số	99,8	106,8
Chia theo ngành cấp 1		
1. Công nghiệp khai thác mỏ	82,3	102,1
2. Công nghiệp chế biến	99,8	106,8
3. SX và phân phối điện	103,3	105,5
4. Cung cấp nước và xử lý rác thải	97,7	108,4
Một số ngành chủ yếu		
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	102,3	103,3
2. Sản xuất đồ uống	102,3	102,2
3. Sản xuất trang phục	100,6	116,2
4. Sản xuất da và SP liên quan	110,0	108,3
5. SX hóa chất và SP hóa chất	105,5	102,1
6. Sản phẩm từ cao su và plastic	103,9	100,6
7. SP. từ khoáng phi kim loại	101,4	106,6
8. Sản xuất SP điện tử	105,2	109,2
9. Sản xuất thiết bị điện	88,6	112,4
10. Sản xuất xe có động cơ	44,0	150,3

Theo ngành công nghiệp cấp 2, có 22/26 ngành tăng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó những ngành có chỉ số sản xuất 11 tháng tăng cao như: sản xuất xe có động cơ (+50,3%); phương tiện vận tải khác (+25,9%); trang phục (+16,2%); thuốc, hóa dược (+13,2%); thiết bị điện (+12,4%); sản xuất giấy (+10,9%). Một số ngành có mức tăng khá: sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (+9,4%); sản xuất sản phẩm điện tử (+9,2%); sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (+8,3%); sản xuất da (+8,3%); sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại (+6,6%)... Một số ngành có mức tăng thấp hoặc giảm là: dệt (+2,2%); sản xuất đồ uống (+2,2%); hóa chất (+2,1%); sản phẩm từ cao su và plastic (+0,6%); sản xuất kim loại (-12,8%); thuốc lá (-23,1%);...

Kết quả sản xuất 4 ngành công nghiệp trọng điểm: ước tháng 11 giảm 2,4% so với tháng 10; tăng 7,4% so với tháng 11 cùng kỳ. Tính chung 11 tháng tăng 7,9% so với cùng kỳ, cao hơn mức tăng chung của toàn ngành, bao gồm: ngành chế biến lương thực, thực phẩm tăng 2,6%, hóa dược cao su tăng 5,1%, điện tử tăng 9,0% và cơ khí chế tạo tăng 14,8%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 10 tăng 5,8% so với tháng trước và tăng 10,3% so với tháng cùng kỳ năm trước. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tháng 10 tăng so với tháng trước: sản xuất kim loại; da; xe có động cơ; dệt; trang phục; in; sản phẩm từ cao su và plastic; thuốc lá...

Tính chung 10 tháng, chỉ số tiêu thụ ngành này tăng 5,8% so với cùng kỳ năm 2013. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ 10 tháng tăng cao so với cùng kỳ 2013: sản xuất phương tiện vận tải khác; sản xuất xe có động cơ; kim loại; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn; giường, tủ, bàn, ghế; giấy; thuốc; da; trang phục... Một số ngành có chỉ số tiêu thụ 10 tháng tăng thấp: sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic; hóa chất; sản xuất đồ uống; dệt;...

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 01/11 giảm 4,4% so với cùng thời điểm năm trước. Một số ngành có chỉ số tồn kho giảm: sản xuất kim loại; đồ uống; thuốc lá; sản xuất xe có động cơ; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn... Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng: sản xuất sản phẩm điện tử; sản xuất trang phục; thuốc; hóa chất; chế biến thực phẩm...

II. NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

1. Nông nghiệp

1.1. Trồng trọt

Tình hình sản xuất vụ mùa: Tổng diện tích gieo trồng ước đạt 13.544 ha, giảm 0,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lúa 8.782 ha, giảm 2%, sản lượng lúa đạt 34.472 tấn, giảm 1,1%. Rau 3.131 ha, giảm 3,5%, sản lượng 76.595 tấn, giảm 3,4%. Đậu phộng 76 ha, tăng 2,1%; mía trồng mới 342 ha, giảm 29,9%.

Sơ bộ kết quả vụ mùa 2013

	Vụ mùa 2014			% so với vụ mùa 2013		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích	Năng suất	Sản lượng
Tổng số	13.544			99,3		
Lúa	8.782	39,3	34.472	98,0	100,9	98,9
Bắp	235	27,2	640	85,4	101,1	86,3
Rau	3.131	244,6	76.595	96,5	100,1	96,6
Đậu phộng	76	25	191	102,1	104,1	106,3
Mía trồng mới	342	-	-	70,1	-	-

Tình hình vụ đông xuân 2014-2015: Lúa đã xuống giống 120,5 ha, tăng 15% so cùng kỳ năm trước.

Tình hình sinh vật gây hại: Trong tháng, rau nhiễm sinh vật hại 807,5 lượt ha, cao hơn 16,6 lượt ha so với cùng kỳ; hoa lan, cây kiềng 49,3 lượt ha, thấp hơn 16,1 lượt ha; lúa nhiễm sinh vật hại 1.946,5 lượt ha, thấp hơn 169,8 lượt ha so cùng kỳ.

1.2.Chăn nuôi: theo kết quả điều tra chăn nuôi 1/10/2014

Đàn trâu 5.521 con, giảm 1% so với thời điểm 1/10/2013. Đàn heo 291,1 ngàn con, tăng 1,5%. Đàn bò 129,6 ngàn con, tăng 15,7%. Trong đó, đàn bò sữa 103,2 ngàn con, tăng 16,5%, được nuôi tại 8.290 hộ và cơ sở trên địa bàn thành phố.

Đàn gia cầm 655,6 ngàn con, tăng 115%; chủ yếu là đàn gà công nghiệp với 553,8 ngàn con, được nuôi tập trung tại hộ gia công cho công ty cổ phần CP và trang trại gà Củ Chi 1, Củ Chi 2.

2. Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng 11 ước đạt 5.691,8 tấn, tăng 13,4% so với cùng kỳ. Trong đó, nuôi trồng 3.834,9 tấn, tăng 11,4%; khai thác 1.856,9 tấn, tăng 17,7%.

Sản lượng thủy sản 11 tháng ước đạt 54.937,6 tấn, tăng 9,1% so với cùng kỳ. Sản lượng nuôi trồng 30.403,9 tấn, tăng 12,7%; khai thác 24.533,7 tấn, tăng 5,1%.

Dịch bệnh trên tôm: Tính từ đầu năm, có 301 lượt hộ nuôi có tôm bệnh trên diện tích 215,1 ha làm thiệt hại 105,6 triệu con giống. 140 hộ với 95,1 ha được xử lý dập bệnh bằng thuốc của quỹ phòng ngừa dịch bệnh, số còn lại hộ tự xử lý.

Tình hình thả nuôi tôm: tính đến ngày 4/11, có 639 lượt hộ thả nuôi tôm sú giống với 154,5 triệu con trên diện tích 3.243 ha. Tôm thẻ chân trắng 3.504 lượt hộ thả nuôi với 1.521,7 triệu con giống trên diện tích 2.923,2 ha .

III. VỐN ĐẦU TƯ

1. Đầu tư xây dựng

Vốn đầu tư XDCB và sửa chữa lớn trên địa bàn 11 tháng ước thực hiện 167.851 tỷ đồng, so với cùng kỳ tăng 7,2%; so với kế hoạch năm đạt 71,2% (11 tháng năm 2013 tăng 3,8%, đạt 72,2% kế hoạch năm).

Trong đó vốn ngân sách thành phố 14.715,9 tỷ đồng, tăng 0,5% so với cùng kỳ và đạt 74,1% kế hoạch năm. Cấp thành phố ước thực hiện 8.673,8 tỷ đồng, chiếm 58,9%, so với cùng kỳ tăng 12,0%; cấp quận huyện ước thực hiện 6.042,1 tỷ đồng, chiếm 41,1%, so với cùng kỳ bằng 87,5%.

Vốn đầu tư thuộc ngân sách thành phố

	Ước thực hiện 11 tháng (tỷ đồng)	% thực hiện so với	
		Kế hoạch	Cùng kỳ năm 2013
Tổng vốn đầu tư	14.715,9	74,1	100,5
Trong đó: Vốn sửa chữa lớn	742,0	91,7	72,0
Cấp thành phố	8.673,8	70,4	112,0
Trong đó: Vốn sửa chữa lớn	507,6	89,9	100,1
Cấp quận huyện	6.042,1	66,7	87,5
Trong đó: Vốn sửa chữa lớn	234,4	95,8	44,7

Trong tháng khối lượng thực hiện khá cao, cụ thể tháng 11 so với tháng 10 tăng 2,2%; so với tháng 11 cùng kỳ tăng 30,7%, tập trung chủ yếu ở các dự án như: cải thiện môi trường nước giai đoạn 2; dự án thành phần số 4, nâng cấp đô thị; dự án nạo vét luồng Soài rạp (giai đoạn 2); dự án đường sắt tuyến Bến Thành – Suối Tiên.... Nhìn chung 11 tháng Thành phố vẫn ưu tiên vốn cho các dự án chuyên tiếp, dự án có tính cấp bách.

Tình hình thực hiện các công trình trọng điểm có sử dụng vốn ngân sách thành phố :

- Dự án đường vành đai Tân Sơn Nhất – Bình Lợi – Vành đai ngoài (Phạm Văn Đồng): Hiện còn vướng giải tỏa đoạn đầu tuyến từ đường Trường Sơn đến Nguyễn Thái Sơn. Đang thi công đoạn cuối tuyến từ ngã ba Linh Đông đến nút giao Linh Xuân.

- Dự án tuyến đường sắt Bến Thành – Suối Tiên: đang thi công nền móng và hạ tầng đoạn từ quận 2 đến Trạm 2, quận 9.

- Dự án đường cao tốc TP. HCM – ngã ba Dầu Giây, Hiện đang thi công tại nút tiếp giáp với đường Đại lộ Đông Tây.

2. Tình hình cấp phép xây dựng nhà ở hộ dân cư

Tính đến ngày 31/10, toàn thành phố đã cấp 41.019 giấy phép xây dựng và sửa chữa lớn, với diện tích sàn 7.586,1 ngàn m². Trong đó cấp cho xây dựng mới 40.131 giấy phép, với diện tích 7.497,5 ngàn m² và 888 giấy phép sửa chữa lớn, với diện tích 88,6 ngàn m².

So với cùng kỳ tăng 17,5% về giấy phép (+6.125 giấy phép) và tăng 25,0% về diện tích (+1.519,4 ngàn m²).

3. Tình hình cấp phép đầu tư nước ngoài

Từ đầu năm đến ngày 15/11, đã có 360 dự án có vốn nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đầu tư trên địa bàn thành phố với vốn đầu tư đạt 2.785 triệu USD, vốn điều lệ 961,4 triệu USD.

Chia theo hình thức đầu tư: 100% vốn nước ngoài 259 dự án, vốn đầu tư đạt 2.127,6 triệu USD; liên doanh 100 dự án, vốn đầu tư 656,6 triệu USD; hợp tác kinh doanh 1 dự án, vốn đầu tư 767,2 ngàn USD.

Chia theo lĩnh vực đầu tư: công nghiệp 41 dự án, vốn đầu tư 1.646 triệu USD, chiếm 59,1% vốn đăng ký cấp mới; thương nghiệp 95 dự án, vốn đầu tư 285,8 triệu USD (chiếm 10,3%); hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ 77 dự án, vốn đầu tư 171,8 triệu USD (chiếm 6,2%); kinh doanh bất động sản 12 dự án, vốn đầu tư 634,3 triệu USD (chiếm 22,8%); thông tin truyền thông 80 dự án, vốn đầu tư 15,7 triệu USD; vận tải kho bãi 24 dự án, vốn đầu tư 9,4 triệu USD; xây dựng 17 dự án, vốn đầu tư 9,2 triệu USD;...

Chia theo đối tác đầu tư: Singapore 52 dự án, vốn đầu tư 1.805,2 triệu USD; chiếm 64,8% tổng vốn đăng ký cấp phép mới; British Virgin Island 7 dự án, vốn đầu tư 346,3 triệu USD (chiếm 12,4%); Nhật Bản 76 dự án, vốn đầu tư 219,5 triệu USD (chiếm 7,9%); Hàn Quốc 52 dự án, vốn đầu tư 131,2 triệu USD (chiếm 4,7%); Samoa 3 dự án, vốn đầu tư 52 triệu USD; Hồng Kông 21 dự án, vốn đầu tư 51,8 triệu USD; Trung Quốc 10 dự án, vốn đầu tư 6,8 triệu USD; Đài Loan 13 dự án, vốn đầu tư 9,1 triệu USD;...

Điều chỉnh tăng vốn đầu tư 121 dự án, số vốn tăng 364,8 triệu USD. **Tổng vốn đầu tư cấp mới và điều chỉnh tăng vốn đến ngày 15/11 đạt 3.149,8 triệu USD** (cùng kỳ năm trước đạt 1.598,5 triệu USD). Dự án giải thể, chuyển đi tỉnh thành khác và rút phép trước thời hạn 41 dự án, vốn đầu tư 88,4 triệu USD.

4. Doanh nghiệp thành lập mới và ngừng hoạt động

4.1. Cấp phép thành lập doanh nghiệp (*khu vực không có vốn nước ngoài*)

Tính từ đầu năm đến 15/11 đã có 21.669 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, giảm 7,2% so với cùng kỳ năm trước; trong tổng số gồm: 927 doanh nghiệp tư nhân, 2.287 công ty cổ phần và 18.455 công ty TNHH, bình quân 1 tháng có gần 2.000 doanh nghiệp được thành lập. Tổng vốn đăng ký thành lập doanh nghiệp 115.744 tỷ đồng, tăng 9,8% cùng kỳ năm trước; như vậy tuy số lượng doanh nghiệp giảm nhiều nhưng quy mô doanh nghiệp mới thành lập năm nay lớn hơn năm trước. Tính chung qui mô vốn bình quân 1 doanh nghiệp tăng 18,4% so cùng kỳ. Xét theo các khu vực kinh tế, khu vực nông lâm thủy sản tăng 34% về số lượng doanh nghiệp và 2,4 lần về vốn đăng ký; khu vực công nghiệp xây dựng giảm 8,9% về số lượng doanh nghiệp và giảm 14,9% về vốn đăng ký; khu vực thương mại dịch vụ giảm 6,9% về số lượng và tăng 22,4% về vốn đăng ký.

4.2. Doanh nghiệp ngừng hoạt động

Theo cơ quan Thuế thành phố, 10 tháng đầu năm có 20.499 doanh nghiệp ngừng hoạt động, bằng 76% số doanh nghiệp tăng trong kỳ (bao gồm doanh nghiệp được cấp mã số thuế mới là 20.966 và số doanh nghiệp tái hoạt động sau thời gian ngừng nghỉ là 6.003). So với 10 tháng năm 2013, số doanh nghiệp ngừng nghỉ tăng 8,3%. Trong tổng số 20.499 doanh nghiệp ngừng hoạt động có 187 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 19,1% so cùng kỳ và 20.306 doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 8,6% so cùng kỳ.

IV. NỘI THƯƠNG VÀ GIÁ TIÊU DÙNG

1. Nội thương

Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ trên địa bàn thành phố tháng 11 ước đạt 58.879 tỷ đồng, tăng 4,1% so với tháng trước, tăng 10,9% so với tháng cùng kỳ.

Ước tính 11 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ đạt 590.045 tỷ đồng, tăng 12% so cùng kỳ năm 2013. **Loại trừ biến động giá, lượng hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng 7,3%.**

Chia theo thành phần kinh tế:

- Kinh tế nhà nước 87.141 tỷ đồng, chiếm 14,8%, tăng 10,9%.
- Kinh tế ngoài nhà nước 474.277 tỷ đồng, chiếm 80,4%, tăng 12,1%
- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 28.627 tỷ đồng, chiếm 4,8%, tăng 13,2%.

Chia theo ngành kinh tế:

- Thương nghiệp 444.083 tỷ đồng, chiếm 75,3%, tăng 13,5%.
- Khách sạn, nhà hàng 61.115 tỷ đồng, chiếm 10,4%, tăng 5,2%.
- Dịch vụ 38.100 tỷ đồng, chiếm 6,5%, tăng 11,5%.
- Du lịch 17.128 tỷ đồng, chiếm 2,9%, tăng 13,9%.

Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ phân theo ngành hàng

	Ước thực hiện 11 tháng (tỷ đồng)			% so sánh 11 tháng với cùng kỳ 2013		
	Trên địa bàn	K.tế trong nước	K.tế có vốn ĐTNN	Trên địa bàn	K. tế trong nước	K.tế có vốn ĐTNN
	Tổng mức	590.045	561.419	28.627	112,0	111,9
Tr.đó: Thương nghiệp	444.083	432.076	12.007	113,5	113,2	127,8
Khách sạn	5.869	3.362	2.507	99,0	104,8	92,1
Nhà hàng	55.247	51.618	3.629	105,9	106,7	95,6
Dịch vụ du lịch lữ hành	17.128	15.424	1.704	113,9	114,8	106,4

Hoạt động du lịch: Doanh thu khách sạn và dịch vụ lữ hành 11 tháng 2014 ước đạt 22.997 tỷ đồng, chiếm 3,9% trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ, tăng 9,7% so cùng kỳ.

2.1 Giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 11 giảm 0,36% so với tháng 10 với 3/11 nhóm hàng giảm giá: nhóm giao thông có mức giảm cao nhất (-2,98%); nhóm nhà ở điện nước chất đốt (-1,12%) và nhóm hàng hóa và dịch vụ khác (-0,08%). Nhóm bưu chính viễn thông và giáo dục không có biến động, 6 nhóm còn lại tăng nhẹ.

Một số tình hình cụ thể về biến động giá trong tháng như sau:

Giá cả nhóm lương thực tăng 0,24% so tháng trước, tuy vậy tính từ đầu năm chỉ số nhóm lương thực vẫn giảm 0,02%, nguyên nhân chủ yếu do giá gạo thế giới giảm và trong xu hướng tiếp tục giảm.

Giá thực phẩm tăng nhẹ 0,09% so tháng trước, một số mặt hàng tăng giá như: Thịt bò (+0,13%); Thủy sản tươi sống (+0,53%); Thủy sản sản chế biến (+0,06%); Nước mắm nước chấm (+0,23%); Đậu hạt các loại (+0,80%); Rau cải các loại (+1,48%); Trái cây các loại (+0,17%); %); Chè cà phê các loại (+0,33%). Một số mặt hàng giảm giá như: Thịt heo (-0,68%); Thịt gia cầm (-1,01%); Thịt chế biến (-0,21%); Trứng các loại (-0,15%); Bơ sữa phomat (-0,24%). So với đầu năm giá nhóm thực phẩm tăng 3,09% bình quân một tháng tăng xấp xỉ 0,27%.

Giá hàng may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,15% so tháng trước chủ yếu do giá vải tăng 0,81%; quần áo may sẵn và dịch vụ may không biến động, giày dép các loại tăng 0,51%.

Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt, VLXD tiếp tục giảm với mức -1,12% so tháng trước chủ yếu do giá gas giảm 40.000 đồng/bình từ 1/11 làm cho giá gas bình quân trong tháng giảm 4,58% so tháng trước. Ngoài ra các mặt hàng phục vụ bảo dưỡng nhà ở như cát, đá, sắt đều giảm nhẹ, riêng giá xi-măng, gạch ống, sơn nước tăng không đáng kể.

Nhóm giao thông giảm 2,98% so tháng trước do tác động của 2 lần giảm giá xăng dầu: lần 1 ngày 23/10 (-550 đ/lít), lần 2 ngày 7/11(-950 đ/lít), giá nhiên liệu bình quân giảm 5,79%; giá vé máy bay, tàu hỏa, taxi không biến động. Tính từ đầu năm nhóm hàng này giảm 3,33%.

So với tháng 11/2013, chỉ số giá tiêu dùng tăng 2,41%. Trong đó có 4 nhóm giảm giá là nhà ở điện nước chất đốt và VLXD (-1,43%); giao thông (-3,65%); bưu chính viễn thông (-0,82%) và văn hóa giải trí (-0,57%). Các nhóm hàng còn lại đều tăng, trong đó tăng cao nhất là giáo dục (+20,47%) và y tế (+8,5%). Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn tăng 2,18%.

So với tháng 12/2013, chỉ số giá tiêu dùng tăng 2,02% (chỉ số này cùng kỳ là 4,79%), 4 nhóm hàng hóa có mức giá giảm: nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD giảm 4,22%, nhóm giao thông giảm 3,33%; nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,82% và nhóm văn hóa giải trí giảm 0,55%. Các nhóm còn lại đều tăng: trong đó nhóm giáo dục tăng 20,47%, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,93%; nhóm y tế tăng 8,52%. Bình quân 1 tháng trong 11 tháng đầu năm giá tiêu dùng tăng 0,18% (chỉ số này của cùng kỳ năm trước 0,43%).

2.2. Giá vàng và giá đô la Mỹ

Giá vàng tháng 11 giảm 1,14% so với tháng trước, giảm 4,07% so với tháng 11/2013 và giảm 0,57% so tháng 12/2013.

Chỉ số USD tháng 11 tăng 0,22% so tháng trước, tăng 0,8% so tháng 11/2013 và tăng 0,58% so tháng 12/2013.

V. XUẤT - NHẬP KHẨU

Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố tại các cửa khẩu trên cả nước tháng 11 ước đạt 2.755 triệu USD, tăng 5,6% so với tháng trước. Ước tính 11 tháng đạt 29.231,9 triệu USD, tăng 8,5% so cùng kỳ.

Loại trừ trị giá dầu thô, trị giá xuất khẩu 11 tháng đầu năm ước đạt 22.350,6 triệu USD, tăng 10,1%.

Tình hình cụ thể của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố xuất qua cửa khẩu thành phố như sau:

Tổng kim ngạch xuất khẩu bao gồm dầu thô tháng 11 ước đạt 2.487,6 triệu USD. Khu vực kinh tế trong nước 1.534,1 triệu USD, tăng 7,2% so với tháng trước; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 953,5 triệu USD, giảm 6,4%.

Ước tính 11 tháng đầu năm đạt 25.853,2 triệu USD ; Trong đó:

- Kinh tế nhà nước chiếm 32,6%, tăng 8,1%
- Kinh tế ngoài nhà nước chiếm 30%, tăng 1,7%
- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 37,4%, tăng 6,5%.

Mức xuất khẩu của các thành phần kinh tế (Không tính dầu thô)

	Kim ngạch (Triệu USD)		% so sánh	
	Tháng 11 2014	11 tháng 2014	Tháng 11 với tháng 10	11 tháng so cùng kỳ 2013
Tổng số	1.829,6	18.971,8	91,9	106,2
Kinh tế trong nước	876,1	9.299,1	90,0	105,9
Kinh tế Nhà nước	137,9	1.535,7	76,9	133,5
Kinh tế Ngoài nhà nước	738,2	7.763,4	93,0	101,7
Kinh tế có vốn nước ngoài	953,5	9.672,8	93,6	106,5

Chia theo nhóm hàng:

Nhóm hàng nông sản chiếm 18,9% trong tổng kim ngạch không tính dầu thô, tăng 13,2% so cùng kỳ, Hàng thủy hải sản chiếm 3,5%, tăng 12,1%. Hàng lâm sản chiếm 2,4%, tăng 20%; Nhóm hàng công nghiệp chiếm 67,3%, tăng 2,6%. Nhóm hàng hóa khác chiếm 8%, tăng 16,5%.

Chia theo thị trường: Nhật Bản chiếm 14,5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, giảm 4,3%, Mỹ 14,2%, giảm 6,8%; Trung Quốc chiếm 11,9%, tăng 29%. Australia chiếm 8,7%, tăng 26,5%...

Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu so với cùng kỳ:

+ Gạo: 2.486,3 ngàn tấn, trị giá 1.163,9 triệu USD, chiếm tỷ trọng 6,1% trong tổng kim ngạch xuất khẩu không tính dầu thô, tăng 37,2%. Thị trường Philippin chiếm tỷ trọng lớn nhất, chiếm 44,5%, tăng 5,2 lần so cùng kỳ; Trung Quốc chiếm 14,5%, giảm 19,8%; Malaysia chiếm 8,9%, giảm 34,3%, Indonesia chiếm 7,6%, tăng gấp 8 lần, Singapore chiếm 5,2%, tăng 73,3%, Mỹ chiếm 4%, tăng 3,1 lần...

+ Cà phê: 312,1 ngàn tấn, trị giá 635,6 triệu USD, chiếm 3,4%, tăng 17,7%.

+ Thủy sản: 665,7 triệu USD, chiếm 3,5%, tăng 12,1%.

+ May mặc: 4.542,1 triệu USD, chiếm 23,9%, tăng 12,4%. Trong đó khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 47,7%, tăng 13,5%; khu vực trong nước chiếm 52,3%, tăng 11,4%. Thị trường chủ yếu vẫn là Mỹ, Nhật và Hàn Quốc.

+ Giày dép: 1.840,3 triệu USD, chiếm 9,7%, tăng 6,6%. Trong đó khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 80,4%, tăng 6%; khu vực trong nước chiếm 19,6% tăng 9,3%.

+ Máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện: 2.414,4 triệu USD, chiếm 12,3%, giảm 9,4%. Khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 99,2% giảm 8,9%; khu vực trong nước chiếm 0,8%, giảm 46,6%.

Riêng dầu thô xuất 6.881,3 triệu USD, chiếm 26,6% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 3,7%.

2. Nhập khẩu

Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố tại các cửa khẩu trên cả nước tháng 11 ước đạt 2.776,5 triệu USD, giảm 5,3% so với tháng trước. Ước tính 11 tháng đạt 27.933,9 triệu USD, tăng 8,2% so cùng kỳ.

Tình hình cụ thể của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố nhập qua cửa khẩu thành phố như sau:

Tổng kim ngạch nhập khẩu tháng 11 ước đạt 2.312,2 triệu USD, giảm 5,3% so với tháng trước và tăng 12,8% so tháng cùng kỳ.

Ước tính 11 tháng đầu năm đạt 22.943,6 triệu USD, giảm 2,9% so với cùng kỳ 2013. Kinh tế nhà nước chiếm 7,1%, giảm 43,7%; Kinh tế ngoài nhà nước chiếm 56,5%, tăng 1,4%; kinh tế có vốn nước ngoài chiếm 36,4%, tăng 5%.

Mức nhập khẩu của các thành phần kinh tế

	Kim ngạch (Triệu USD)		% so sánh	
	Tháng 11	11 tháng	Tháng 11 với tháng 10	11 tháng so cùng kỳ 2013
Tổng số	2.312,2	22.943,6	94,7	97,1
Kinh tế Nhà nước	116,3	1.633,4	95,5	56,3
Kinh tế Ngoài nhà nước	1.331,7	12.967,9	94,8	101,4
Kinh tế có vốn nước ngoài	864,2	8.342,3	94,4	105,0

Chia theo thị trường nhập khẩu: Thị trường Trung Quốc chiếm 19,3% trong tổng kim ngạch nhập khẩu, giảm 13,1% so cùng kỳ; Singapore 15,3%, tăng 84,1%; Hàn Quốc 7,5%, tăng 26,5%; Đài Loan 7,1%, tăng 16,1%; Nhật Bản 6,9%, tăng 10,9%; Thái Lan 5,4%, giảm 5,7%; Mỹ 5,5%, tăng 23,6%;...

Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu so cùng kỳ:

- + Nhiên liệu: 487,1 triệu USD, chiếm 2,1%, tăng 23%
- + Hóa chất 519,9 triệu USD, chiếm 2,3%, tăng 9,6%.
- + Các SP hóa chất 751,6 triệu USD, chiếm 3,3%, tăng 2,2%.
- + Dược phẩm 921,7 triệu USD, chiếm 4%, tăng 6,2%.
- + Chất dẻo đạt 1.487,3 triệu USD, chiếm 6,5%, tăng 9%.
- + Vải các loại 2.114,2 triệu USD, chiếm 9,2%, tăng 13,5%
- + Nguyên phụ liệu dệt, may, da giày 749,6 triệu USD, chiếm 3,3%, tăng 14,2%.
- + Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng 2.979 triệu USD, chiếm 13%, tăng 26%
- + Sữa và sản phẩm sữa nhập khẩu 450,9 triệu USD, chiếm 2%, giảm 2,9%.
- + Sắt thép đạt 1.343,3 triệu USD, chiếm 5,9%, tăng 34,1%.
- + Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 2.796 triệu USD, chiếm 11,9%, giảm 8,4%.

VI. VẬN TẢI

Tổng doanh thu vận tải hàng hóa và hành khách tháng 11 ước đạt 6.231,1 tỷ đồng, tăng 6,2% so với tháng trước và tăng 19,4% so với cùng kỳ 2013.

Ước tính 11 tháng đầu năm đạt 57.224,8 tỷ đồng, tăng 15,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó khu vực nhà nước chiếm 12,5%, tăng 10,1%; ngoài nhà nước chiếm 82,8%, tăng 17,5%, có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 4,7%, tăng 1,8%.

Doanh thu vận chuyển hàng hóa và hành khách 11 tháng đầu năm

	Doanh thu (tỷ đồng)		% so sánh 11 tháng với cùng kỳ 2013	
	Hàng hóa	Hành khách	Hàng hóa	Hành khách
Tổng số	39.982,2	17.242,6	116,8	113,3
<i>*Phân theo khu vực kinh tế</i>				
Kinh tế nhà nước	5.961,4	1.209,1	111,7	103,0
Kinh tế ngoài nhà nước	33.802,0	13.572,8	118,0	116,4
Kinh tế có vốn nước ngoài	218,9	2.460,7	90,4	102,9
<i>*Phân theo phương tiện vận tải</i>				
Trong đó : Đường bộ	22.111,3	14.793,3	118,3	115,3
Đường sông	3.809,0	331,6	117,7	125,2
Đường biển	14.003,9		114,4	
Hàng không	58,0	2.117,7	90,2	99,8

*** Vận tải hàng hóa:** Doanh thu 39.982,2 tỷ đồng, tăng 16,8% so cùng kỳ. Vận tải đường bộ chiếm 55,3%, tăng 18,3%. Vận tải đường biển chiếm 35%, tăng 14,4%.

*** Vận tải hành khách:** Doanh thu ước đạt 17.242,6 tỷ đồng, tăng 13,3% so cùng kỳ. Vận tải đường bộ chiếm 85,8%, tăng 15,3%, đường hàng không chiếm 12,3%, giảm 0,2%.

VII. TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

1. Tài chính:

Tổng thu ngân sách Nhà nước 11 tháng ước thực hiện 233.463,8 tỷ đồng, vượt 2,2% dự toán, tăng 10,5% so cùng kỳ. Trong đó thu nội địa 124.084,2 tỷ đồng, đạt 99,9% dự toán, tăng 14,8% so cùng kỳ; thu từ dầu thô 29.150,9 tỷ đồng, vượt 6,8% dự toán, tăng 4,7% so cùng kỳ; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 78.300 tỷ đồng, vượt 4,7% dự toán, tăng 14,2%.

Thu ngân sách trên địa bàn

	Năm 2014 (Tỷ đồng)		% thực hiện 11 tháng năm 2014 so với	
	Dự toán	Ước TH 11 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2013
Tổng thu	228.340	233.463,8	102,2	110,5
Tổng thu cân đối ngân sách NN	226.300	231.535,1	102,3	113,2
I- Thu nội địa	124.200	124.084,2	99,9	114,8
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	23.950	24.788,7	103,5	112,2
2. Khu vực ngoài nhà nước	29.500	28.747,4	97,4	105,3
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	33.745	34.144,6	101,2	124,5
II- Thu hoạt động xuất nhập khẩu	74.800	78.300,0	104,7	114,2
III- Thu từ dầu thô	27.300	29.150,9	106,8	104,7

Thu từ doanh nghiệp nhà nước 11 tháng ước thực hiện 24.788,7 tỷ đồng, chiếm 20% tổng thu nội địa, tăng 12,2% so cùng kỳ. Trong đó: Doanh nghiệp nhà nước trung ương ước thực hiện 15.191,2 tỷ đồng, vượt 5,9% dự toán, tăng 14,7%; Doanh nghiệp nhà nước địa phương 9.597,6 tỷ đồng, đạt 100% dự toán, tăng 8,6%. Thu từ khu vực ngoài nhà nước 28.747,4 tỷ đồng, chiếm 23,2%, tăng 5,3%. Thu từ

khu vực đầu tư nước ngoài đạt 34.144,6 tỷ đồng, chiếm 27,5%, tăng 24,5%. Thu khác đạt 36.403,5 tỷ đồng, tăng 16,5%; trong đó thuế thu nhập cá nhân 16.545 tỷ đồng, tăng 1,9%, thu tiền sử dụng đất 7.779,8 tỷ đồng, tăng 46,2%.

Thu ngân sách nhà nước địa phương 11 tháng ước đạt 57.497,7 tỷ đồng, vượt 39,8% dự toán, tăng 3,2% so cùng kỳ năm 2013.

Tổng chi ngân sách địa phương (trừ tạm ứng) 11 tháng ước thực hiện 41.058,6 tỷ đồng, đạt 97,8% dự toán, tăng 4,8% so cùng kỳ.

Chi ngân sách địa phương

	Năm 2014 (Tỷ đồng)		% thực hiện 11 tháng năm 2014 so với	
	Dự toán	Ước TH 11 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2013
Tổng chi (trừ tạm ứng)	41.979,3	41.058,6	97,8	104,8
Trong đó:				
I- Chi đầu tư phát triển	11.145,9	17.615,3	158,0	135,0
II- Chi thường xuyên	29.500,0	22.766,5	77,2	107,7
Trong đó:				
Sự nghiệp kinh tế	4.080,3	2.819,1	69,1	102,4
Sự nghiệp giáo dục đào tạo	8.296,2	6.620,7	79,8	108,3
Sự nghiệp y tế	3.269,7	2.751,5	84,2	121,2
Quản lý hành chính	4.608,4	3.784,1	82,1	111,3

Chi đầu tư phát triển 17.615,3 tỷ đồng, vượt 58% dự toán, tăng 35% so cùng kỳ. Chi thường xuyên đạt 22.766,5 tỷ đồng, tăng 7,7% so cùng kỳ; trong đó, chi sự nghiệp kinh tế 2.819,1 tỷ đồng, tăng 2,4%; chi sự nghiệp giáo dục đào tạo 6.620,7 tỷ đồng, tăng 8,3%; chi sự nghiệp y tế 2.751,5 tỷ đồng, tăng 21,2%; chi quản lý hành chính 3.784,1 tỷ đồng, tăng 11,3%; chi đảm bảo xã hội tăng 13,7%; chi sự nghiệp nghiên cứu khoa học tăng 28,7%.

Tổng chi ngân sách nhà nước địa phương kể cả tạm ứng 11 tháng ước 58.238,3 tỷ đồng, vượt 38,7% dự toán, tăng 4,8% so cùng kỳ.

2. Tín dụng ngân hàng

- Tổng vốn huy động trên địa bàn thành phố đến đầu tháng 11 đạt 1.264,2 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% so với tháng trước (chỉ số này tháng trước: +2,8%); so với tháng cùng kỳ tăng 14,6%. Vốn huy động của các Ngân hàng Thương mại cổ phần chiếm 56,0% tổng vốn huy động, tăng 13,6% so tháng cùng kỳ. Vốn huy động bằng ngoại tệ chiếm 15,6% tổng vốn huy động, tăng 12,5% so tháng cùng kỳ; vốn huy động VNĐ chiếm 84,4% tổng vốn huy động, tăng 15,0% so tháng cùng kỳ. Tiền gửi tiết kiệm chiếm 55,5%, tăng 14,9% so với tháng cùng kỳ.

- Tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn thành phố đến đầu tháng 11 đạt 1.024,3 nghìn tỷ đồng, tăng 1,4% so với tháng trước, cao hơn chỉ số của tháng 10 (+1,0%); so với tháng 12/2013 tăng 7,5%; so với tháng cùng kỳ dư nợ tăng 11,4%.

Dư nợ tín dụng của các Ngân hàng Thương mại cổ phần đạt 567,8 ngàn tỷ đồng, chiếm 55,4% tổng dư nợ, tăng 12,5% so tháng cùng kỳ. Dư nợ tín dụng bằng ngoại tệ đạt 166,7 ngàn tỷ đồng, chiếm 16,3% tổng dư nợ, tăng 10,9% so tháng cùng kỳ. Dư nợ

tín dụng bằng VNĐ đạt 857,6 ngàn tỷ đồng, chiếm 83,7% tổng dư nợ, tăng 11,5% so tháng cùng kỳ. Dư nợ tín dụng trung, dài hạn chiếm 50,7%, tăng 24,1% so tháng cùng kỳ. Dư nợ tín dụng ngắn hạn chiếm 49,3%, tăng 0,8% so tháng cùng kỳ.

3. Thị trường chứng khoán

Đến cuối tháng 10/2014, tổng số mã chứng khoán được phép giao dịch khớp lệnh là 305 gồm 303 mã cổ phiếu, 1 mã chứng chỉ quỹ và 1 mã quỹ ETF, tăng 2 mã chứng khoán so với tháng 09/2014 (ngày 03/10/2014 mã cổ phiếu GTN giao dịch ngày đầu tiên, ngày 06/10/2014 mã quỹ ETF E1VFN30 giao dịch ngày đầu tiên). Giá trị thị trường của các chứng khoán niêm yết là 1.079.227,84 tỷ đồng, tăng 28,1% so với cuối năm 2013. Trong tháng 10/2014 có 23 phiên giao dịch, 11 phiên tăng điểm và 12 phiên giảm điểm. Trong tháng này, VN-Index có sự thay đổi mạnh mẽ khi giảm sâu rồi lại tăng trở lại và tăng không đáng kể so với cuối tháng trước, tuy nhiên đã chinh phục được mốc 600. Đến cuối tháng, VN-Index đạt 600,84 điểm, tăng 2,04 điểm (tương ứng tăng 0,3%) so với cuối tháng trước và tăng 96,21 điểm (tương ứng tăng 19,1%) so với cuối năm trước.

Khối lượng giao dịch của tháng 10/2014 đạt 3.131,85 triệu chứng khoán, giảm 7,1% so với tháng 09/2014. Giá trị giao dịch của tháng đạt 55.828,99 tỷ đồng, giảm 13,2% so tháng 09/2014. Trung bình mỗi phiên có 136,17 triệu chứng khoán được chuyển nhượng với giá trị 2.427,35 tỷ đồng. Khối lượng giao dịch trung bình mỗi phiên giảm 19,2% và giá trị giao dịch giảm 24,5% so với tháng 09/2014. Giao dịch trong tháng 10/2014 khá trầm lắng so với tháng trước khi cả khối lượng và giá trị giao dịch đều giảm.

Trong năm 2014, VN-Index đạt mức thấp nhất vào ngày 02/01 với 504,51 điểm và đạt mức cao nhất vào ngày 03/09 với 640,75 điểm.

Giao dịch chứng khoán trên thị trường niêm yết

	Kết quả giao dịch		% so sánh	
	Tháng 10/2014	10 tháng năm 2014	Tháng 10 so tháng 09	10 tháng so cùng kỳ
Tổng khối lượng giao dịch (triệu CK)	3.131,85	25.178,41	92,9	205,0
<i>Chia theo loại chứng khoán:</i>				
Cổ phiếu	3.121,36	25.141,33	92,9	206,6
Trái phiếu	0,00	24,40	0,0	68,7
Chứng chỉ quỹ & ETF	10,49	12,68		
<i>Chia theo hình thức giao dịch:</i>				
Giao dịch khớp lệnh	2.950,90	23.546,99	96,6	211,7
Giao dịch thỏa thuận	180,95	1.631,42	57,7	140,3
Tổng giá trị giao dịch (tỷ đồng)	55.828,99	439.974,80	86,8	208,9
<i>Chia theo loại chứng khoán:</i>				
Cổ phiếu	55.723,03	437.613,29	87,8	211,8
Trái phiếu	0,00	2.234,65	0,0	71,2
Chứng chỉ quỹ & ETF	105,96	126,86		
<i>Chia theo hình thức giao dịch:</i>				
Giao dịch khớp lệnh	51.302,19	385.523,24	95,0	222,8
Giao dịch thỏa thuận	4.526,80	54.451,56	44,0	144,9

Cập nhật đến ngày 14/11/2014, tổng số chứng khoán được phép giao dịch khớp lệnh là 306 chứng khoán. Giá trị thị trường của các chứng khoán niêm yết là 1.079.211,19 tỷ đồng, tăng 28,1% so với cuối năm 2013. VN-Index tại ngày 14/11 đạt 600,36 điểm, tăng 95,73 điểm so với cuối năm 2013 (tương ứng tăng 19,0%).

VIII. HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA XÃ HỘI

1. Trật tự an toàn xã hội (Từ 16/09/2014 đến 15/10/2014)

* **Vi phạm kinh tế:** Đã phát hiện và xử lý 103 vụ. Trong đó: buôn bán vận chuyển hàng hóa không có hóa đơn chứng từ (12 vụ); kinh doanh hàng hóa trái phép, trốn thuế (15 vụ); mua bán, vận chuyển hàng cấm (58 vụ); kinh doanh hàng ngoại nhập lậu (09 vụ); sản xuất, buôn bán hàng giả (07 vụ); cố ý làm trái (01 vụ); lạm dụng chiếm đoạt tài sản (01 vụ). Thu giữ hàng hóa trị giá khoảng 3,66 tỷ đồng.

Phát hiện và lập biên bản xử lý 38 vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, trong đó: các vụ gây ô nhiễm môi trường 19 vụ. Xử phạt hành chính 43 vụ, thu nộp ngân sách Nhà nước trên 4 tỷ đồng.

* **Vi phạm hình sự:** Trong tháng đã xảy ra 620 vụ, tăng 17,1% so với cùng kỳ năm trước, làm chết 07 người, bị thương 89 người, thiệt hại tài sản giá trị khoảng 12,6 tỷ đồng. Các vụ phạm pháp hình sự chủ yếu là: giết người 08 vụ, cướp tài sản 20 vụ, cướp giật 107 vụ, cố ý gây thương tích 66 vụ, trộm cắp tài sản 324 vụ, cưỡng đoạt tài sản 08 vụ, hiếp dâm – giao cấu trẻ em 09 vụ, bắt cóc trẻ em nhằm chiếm đoạt tài sản 01 vụ, lừa đảo lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản 56 vụ, chống người thi hành công vụ 05 vụ, án khác 16 vụ. Số vụ đã được điều tra khám phá nhanh là 413 vụ, bắt 460 người vi phạm.

- Hoạt động phòng chống tệ nạn xã hội:

+ **Ma túy:** Đã phát hiện 148 vụ; trong đó, mua bán - tàng trữ: 124 vụ, bắt 189 người; sử dụng trái phép các chất ma túy: 24 vụ, bắt 75 người. Đã khởi tố 113 vụ với 146 người vi phạm, xử lý hành chính 35 vụ với 118 người vi phạm.

Trong công tác đấu tranh chuyển hóa địa bàn đã phát hiện mới 193 đối tượng nghiện, lập 09 hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp giáo dục tại phường, xã, thị trấn.

+ **Mại dâm và các tệ nạn xã hội khác:** Đã khám phá 02 vụ tổ chức mua bán dâm lợi dụng kinh doanh khách sạn, nhà hàng, quán bar, karaoke... để hoạt động, bắt giữ và xử lý 15 đối tượng vi phạm. Kiểm tra, lập biên bản 161 cơ sở dịch vụ giải trí vi phạm quy định.

+ **Cờ bạc, cá độ:** Đã phát hiện và lập hồ sơ xử lý 29 vụ tổ chức cờ bạc với 135 người tham gia, thu giữ khoảng 141 triệu đồng và nhiều tài sản khác.

- **Trật tự an toàn giao thông:** Đã lập biên bản hành chính và xử phạt trên 41,1 ngàn trường hợp vi phạm Luật giao thông đường bộ, tạm giữ khoảng 1,7 ngàn xe các loại, tước giấy phép lái xe trên 2,6 ngàn trường hợp, gửi trên 2 ngàn thông báo vi phạm về địa phương, ... thu nộp ngân sách nhà nước 13 tỷ đồng.

+ Đã xảy ra 347 vụ tai nạn giao thông đường bộ, giảm 9,4% so với cùng kỳ năm trước, làm chết 61 người, bị thương 337 người.

+ Tai nạn giao thông đường sắt không xảy ra. Xảy ra 01 vụ va chạm giao thông đường thủy giữa xà lam chở xăng và tàu biển làm 01 người mất tích.

- **Tình hình cháy, nổ:** Đã xảy ra 25 vụ cháy, giảm 30 vụ so với cùng kỳ năm trước, làm chết 03 người, bị thương 02 người, thiệt hại tài sản trị giá ước khoảng 78 triệu đồng. (có 08 vụ chưa ước tính được thiệt hại thành tiền). Nguyên nhân cháy chủ yếu là do sự cố và vi phạm các quy định trong sử dụng điện.

Trong tháng trên địa thành phố không xảy ra vụ nổ nào.

2. Tình hình giải quyết việc làm

Trong tháng 11, các khu vực kinh tế trên địa bàn thành phố đã thu hút và giải quyết việc làm cho 22,5 ngàn người. Trong đó, số lao động có việc làm ổn định là 17,2 ngàn người, chiếm 76,6% so với số lao động được giải quyết việc làm. Số chỗ làm mới tạo ra là 11,5 ngàn.

Tính chung 11 tháng đầu năm 2014, đã có 266,2 ngàn lao động được giải quyết việc làm, vượt 0,4% so với kế hoạch. Số chỗ việc làm mới tạo ra là 110,6 ngàn chỗ làm, đạt 92,2% kế hoạch.

3. Thực hiện bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 21/9 đến ngày 20/10, trên địa bàn thành phố đã có 9,1 ngàn người đến Trung tâm giới thiệu việc làm thành phố đăng ký thất nghiệp, trong đó số người nộp hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp là 8,6 ngàn người. Đã có 8,5 ngàn người nhận quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp. Tư vấn và giới thiệu việc làm cho khoảng 8,2 ngàn người và hỗ trợ học nghề cho 1.347 người.

Trên đây là tình hình kinh tế - xã hội của thành phố Hồ Chí Minh tháng 11 và 11 tháng năm 2014.